PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TRONG KINH DOANH

Ph.D. Đào Duy Tùng
Khoa Quản trị kinh doanh
Đại học Tây Đô, Cần Thơ

2021

Chương 7

3

XÂY DỰNG KHUNG LÝ THUYẾT, KHUNG KHÁI NIỆM, KHUNG PHÂN TÍCH (CONCEPTUAL FRAMEWORK, THEORETICAL FRAMEWORK & ANALYTICAL FRAMEWORK)

Ph.D. Đào Duy Tùng, Tây Đô Uni

XÂY DỰNG KHUNG LÝ THUYẾT, KHUNG KHÁI NIỆM

Ph.D. Đào Duy Tùng, Tây Đô Uni

Bước tổng hợp của Tổng quan tài liệu:

- **Khung lý thuyết (theoretical framework)**
- Khung khái niệm (conceptual framework)

- **Khung** là một mạng lưới quan hệ giữa các khái niệm hoặc các biến được cho là liên quan tới vấn đề nghiên cứu. Mạng lưới này được hình thành, mô tả và phát triển một cách logic.

Khung lý thuyết (theoretical framework)

Khái niệm

- Tóm lược ngắn gọn các ý tưởng chủ đạo của các lý thuyết mà ta có thể vận dụng làm nền tảng cho nghiên cứu của mình.
- Chọn lọc và giữ lại các lý thuyết cần thiết, liên quan trực tiếp để làm nền tảng cho nghiên cứu.
- Loại bỏ những lý thuyết không liên quan.

Vai trò của Khung lý thuyết

- Giải quyết vấn đề nghiên cứu.

Khung lý thuyết (theoretical framework)

Ý nghĩa của khung lý thuyết

Xác định vấn đề nghiên cứu

Xây dựng nền tảng lý thuyết cho mô hình

Chọn lựa phương pháp

So sánh kết quả

Khung lý thuyết (theoretical framework)

Nguồn tài liệu xây dựng khung lý thuyết

- Tạp chí khoa học hàn lâm chuyên ngành.
- Sách nghiên cứu.
- Các luận văn, luận án trong ngành.
- Kỷ yếu hội thảo khoa học chuyên ngành.

Khung lý thuyết (theoretical framework)

Nguồn tài liệu xây dựng khung lý thuyết

Một số lưu ý:

- Tổng quan tài liệu và cơ sở lý thuyết không phải là một “bản danh sách” miêu tả những tài liệu, lý thuyết có sẵn hoặc tập hợp các kết luận.
- Tổng quan tài liệu và cơ sở lý thuyết phải là sự đánh giá có mục đích của những thông tin có tính chất tham khảo.
- Tổng quan tài liệu và cơ sở lý thuyết sẽ thể hiện kỹ năng của người làm nghiên cứu về tìm kiếm tài liệu và đánh giá vấn đề.

Khung lý thuyết (theoretical framework)

58

Quy trình xây dựng khung lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

Lưu ý: Một ghi chép tóm tắt tốt phải gồm các điểm sau

Ghi chú các vấn đề được nhấn mạnh.

Nói rõ mục đích trung tâm hay trọng điểm của nghiên cứu.

Ghi ngắn gọn thông tin về mẫu, tổng thể và người tham gia.

Tổng quan các kết quả chính liên quan đến nghiên cứu.

Chỉ rõ các thiếu sót/sai lầm (về lý thuyết/phương pháp luận).

Khung lý thuyết (theoretical framework)

*Thuyết hành động hợp lý (TRA)
(Nguồn: Schiffman và Kanuk, Consumer behavior,
Prentice – Hall International Editions, 3rd ed, 1987)*

Bước tổng hợp của Tổng quan tài liệu:

- Khung lý thuyết (theoretical framework)
- **Khung khái niệm (conceptual framework)**

Khung khái niệm (Conceptual framework)

- Sinh ra trực tiếp từ khung lý thuyết và chỉ tập trung vào 1 phần của khung lý thuyết mà phần này là phần nền tảng của nghiên cứu.
- Khung khái niệm là cốt lõi của vấn đề nghiên cứu.
- Mô tả các **thành phần (khái niệm)** có liên quan và các mối quan hệ tương tác giữa các thành phần này từ Khung lý thuyết (theoretical framework) hoặc trong quá trình Lược khảo tài liệu (Literature review)

Khung khái niệm (Conceptual framework)

62

Khung khái niệm (Conceptual framework)

Biến (variable)

- Biến là một đặc tính của: Người, vật, sự việc, hiện tượng mà có thể mang các giá trị khác nhau.
- Khi biến số được người nghiên cứu lựa chọn để quan sát, đo lường trong quá trình nghiên cứu thì nó là biến số nghiên cứu.
- Thông qua việc quan sát đo lường các biến số người nghiên cứu mới có được các số liệu để phân tích và viết báo cáo.

Khung khái niệm (Conceptual framework)

Biến (variable)

- Biến định lượng (quantitative variable): Biến số định lượng nhằm thể hiện một đại lượng và do đó có giá trị là những con số và biến số định lượng phải luôn luôn đi kèm theo đơn vị.
- Biến định tính (qualitative variable): Biến số nhằm thể hiện một đặc tính

Khung khái niệm (Conceptual framework)

65

Tầm quan trọng của việc xác định và phân loại biến số

Tại sao phải xác định các biến số?

- Xác định đúng biến số giúp cho người nghiên cứu biết được những thông tin nào là cần thiết để đạt được mục tiêu cũng như trả lời câu hỏi nghiên cứu. Để thu thập thông tin không thừa không thiếu.
- Từ các biến số có thể xác định phương pháp và công cụ thu thập thích hợp với từng loại biến.

Khung khái niệm (Conceptual framework)

Các loại biến (type of variables)

Biến độc lập (independent variable)

- Biến số dùng để mô tả hay đo lường các yếu tố được cho là gây nên (hay gây ảnh hưởng đến) vấn đề nghiên cứu.
- Một mô hình nghiên cứu có thể có một hay nhiều biến độc lập.

Biến phụ thuộc (dependent variable)

- Biến số dùng để mô tả hay đo lường vấn đề nghiên cứu.
- Biến bị tác động bởi các biến khác.
- Có thể có một hay nhiều biến phụ thuộc trong một mô hình nghiên cứu.

Ví dụ:

Khung khái niệm (Conceptual framework)

Các loại biến (type of variables)

- Biến trung gian (mediating variable)
- Biến điều tiết (moderator variable)
- Biến kiểm soát (control variable)

Khung khái niệm (Conceptual framework)

Các loại biến (type of variables)

Biến trung gian (mediating variable)

- Biến đóng vai trò trung gian, làm cầu nối giữa biến độc lập và phụ thuộc.
- Một mô hình có thể có một hay nhiều biến trung gian và có thể có một hay nhiều cấp trung gian.

Ví dụ:

(Nguồn: Đoàn Phước Bình, 2017)

Khung khái niệm (Conceptual framework)

Các loại biến (type of variables)

Biến điều tiết (moderator variable)

- Biến làm thay đổi tác động của biến độc lập và biến phụ thuộc.
- Một mô hình nghiên cứu có thể có một hay nhiều biến điều tiết.

Khung khái niệm (Conceptual framework)

Các loại biến (type of variables)

Biến kiểm soát (control variable)

- Biến kiểm soát phổ biến là các biến về đặc điểm của cá nhân như giới tính, độ tuổi,...

Ví dụ:

(Nguồn: Huỳnh Thanh Hào, 2021)

Khung khái niệm (Conceptual framework)

74

Figure 6: The combined behavioural model of wool producers' intentions to adopt the use of forward contracts

Khung khái niệm (Conceptual framework)

75

Khung khái niệm (Conceptual framework)

76

Source: Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior.
Organizational Behavior and Human Decision Processes, 50, p. 179-211.

Ví dụ 4. Khung khái niệm hành vi dự định

Khung khái niệm (Conceptual framework)

77

The Technology Acceptance Model, version 1. (**Davis 1989**)
Ví dụ 5. Khung khái niệm – Mô hình chấp nhận công nghệ

Khung khái niệm (Conceptual framework)

78

Figure 1. Parasuraman SERVQUAL management framework: adopted by Parasuraman et al. (1985)

Khung khái niệm (Conceptual framework)

79

Ví dụ 7. Khung khái niệm– Mô hình dự định mua sắm -

MODEL OF PURCHASE INTENTIONS

Source: Edern and Swait (1998)

Khung khái niệm (Conceptual framework)

80

Model adapted from Moris B. Holbrook and Elizabeth C. Hirschman (1982); Kylee Anne Gibson (2013); Chebli Leila and Gharbi Abderrazak (2013); Kevin Gwinner (1997); and Luiz Gustavo Pinke Rodrigues (2010)

Giả thuyết nghiên cứu (research hypotheses)

Định nghĩa

Giả thuyết nghiên cứu

- “Giả thuyết là câu trả lời sơ bộ, cần chứng minh, vào câu hỏi nghiên cứu của đề tài.”
- Những điều tiên đoán mà nhà nghiên cứu đưa ra về mối quan hệ giữa các biến.

Giả thuyết nghiên cứu (research hypotheses)

Đặc điểm của giả thuyết nghiên cứu

- ❖ Tuân theo một nguyên lí chung và không thay đổi trong suốt quá trình nghiên cứu.
- ❖ Phù hợp với điều kiện thực tế và cơ sở lí thuyết.
- ❖ Có thể được kiểm nghiệm và mang tính khả thi.

Giả thuyết nghiên cứu (research hypotheses)

Vai trò của giả thuyết nghiên cứu

- ❖ Giả thuyết chỉ ra quan hệ giữa các biến số.
- ❖ Giả thuyết được xây dựng nhằm giải thích cho vấn đề nghiên cứu.
- ❖ Giả thuyết cần phải được kiểm định để chứng minh tính đúng đắn của giả thuyết

Giả thuyết nghiên cứu (research hypotheses)

Tầm quan trọng của giả thuyết nghiên cứu

- ❖ Giúp ta suy nghĩ nhìn nhận kĩ hơn về câu hỏi nghiên cứu, hay chính xác hơn là mục tiêu nghiên cứu.
- ❖ Giả thuyết là sự trình bày mối quan hệ nhân – quả đôi khi cũng miêu tả cho thấy khuynh hướng của sự thay đổi và sự phát triển của đối tượng nghiên cứu.
- ❖ Giả thuyết là công cụ, phương pháp luận chủ yếu cho việc tổ chức quá trình điều tra.

Giả thuyết nghiên cứu (research hypotheses)

Chọn lựa giả thuyết

Giả thuyết nên:

- Phù hợp với mục tiêu của nó
- Có thể kiểm định được
- Là một câu khẳng định
- Phạm vi có giới hạn cụ thể
- Là một câu phát biểu về mối quan hệ giữa các biến số
- Có ý nghĩa rõ ràng
- Phù hợp với lý thuyết
- Được diễn tả một cách thích hợp với các thuật ngữ chính xác

Giả thuyết nghiên cứu (research hypotheses)

Chọn lựa giả thuyết

Lưu ý:

- ❖ Lí thuyết nghiên cứu ảnh hưởng đến giả thuyết nghiên cứu. Nhà nghiên cứu có khuynh hướng đưa ra giả thuyết trên nền tảng vững chắc của lí thuyết mà nhà nghiên cứu quan tâm và đặt niềm tin vào giá trị khoa học hay tính đúng đắn của nó.
- ❖ Giả thuyết là giả định kết quả của nghiên cứu nhưng lí thuyết là kết quả của quá trình kiểm nghiệm lâu dài bằng những luận điểm, chứng cứ khoa học. Nếu giả thuyết được chứng minh được tính đúng đắn bằng các bằng chứng khoa học thì nó khả năng trở thành lí thuyết nghiên cứu

Giả thuyết nghiên cứu (research hypotheses)

Hạn chế của giả thuyết nghiên cứu

- ❖ Người nghiên cứu nếu không có cái nhìn khách quan thì dễ đưa cuộc nghiên cứu đi theo một hướng để nhằm khẳng định giả thuyết đặt ra.
- ❖ Người nghiên cứu bỏ qua các hiện tượng khác cùng đồng thời xảy ra trong quá trình nghiên cứu. Điều này sẽ ảnh hưởng tới kết quả nghiên cứu.

XÂY DỰNG KHUNG PHÂN TÍCH (analytic framework)

Ph.D. Đào Duy Tùng, Tây Đô Uni

Xây dựng khung phân tích (analytic framework)

89

- ❖ Khung phân tích là hình thức sơ đồ hóa tất cả các quan hệ. Từ đó, ta có thể mô tả trực quan cách thức mà ta phải phân tích vấn đề nghiên cứu.
- ❖ Khung phân tích giúp ta hình dung được bản chất của dữ liệu, nguồn dữ liệu, tiến trình thu thập, phương thức xử lý để trả lời các câu hỏi nghiên cứu

Xây dựng khung phân tích (analytic framework)

90

Tài liệu tham khảo

1. Sreejesh, S., Mohapatra, S., & Anusree, M. R. (2013). *Business research methods: An applied orientation* (2014th ed.).
2. Bhattacharjee, Anol, "Social Science Research: Principles, Methods, and Practices" (2012). Textbooks Collection. Book 3. http://scholarcommons.usf.edu/oa_textbooks/3
3. Cooper, D. R., & Schindler, P. S. (2014). *Business research methods* (12th ed.). New York, NY: McGraw-Hill Education.
4. Hair, J. F., Celsi, M., Money, A., & Samouel, P. (2016). *The essentials of business research methods* (3rd ed.). NY, New York: Routledge.
5. Saunders, M. N. K., Lewis, P., & Thornhill, A. (2015). *Research methods for business students (7th edition)* (7th ed.). London, UK: Pearson.
6. Sekaran, U., & Bougie, R. (2021). *Research methods for business: A skill building approach*. West Sussex, United Kingdom: John Wiley & Sons.

Kết thúc chương 6